TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 310/2025/DS-PT
Ngày: 06 - 6 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thuê xe ô tô

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Thoại - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 115/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng thuê xe ô tô".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DS-ST ngày 29/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 264/2025/QĐPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 322/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: số A N, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: số B.128A, đường P, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Tuấn K, sinh năm 1984; địa chỉ: số G khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Huỳnh Đ, sinh năm: 1996; địa chỉ: thôn T, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2025), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Tôn Lâm S, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp C, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai; hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh B, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Viết T1, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên - Huế, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; địa chỉ: số G, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Phạm Công Đ1, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; tạm trú: số A C, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Tôn Thị Thu V, sinh năm 1982; địa chỉ: số A P, Phường I, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Ngô Thị Thu L, sinh năm 1989; địa chỉ: số G, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Bà Bùi Nguyễn Huyền M, sinh năm 1992; địa chỉ: 1, khu phố H, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Tuấn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 02/4/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Văn T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông T và bị đơn là ông Lê Tuấn K là bạn bè thân thiết của nhau. Từ năm 2020 đến năm 2022, ông K cần tiền làm vốn kinh doanh (gia đình ông K kinh doanh cầm đồ) nên có đề xuất vay tiền của ông T để kinh doanh, do ông T có tiền nhàn rỗi nên đồng ý cho ông T vay tiền để kinh doanh, cụ thể như sau:

- Vay tiền mặt: Ngày 26/12/2021, ông K đã vay của ông T số tiền mặt là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), việc vay tiền hai bên có lập giấy viết tay bên cho vay (bên A) là ông Trần Văn T, bên vay (bên B) là ông Lê Tuấn K cùng ký tên xác nhận.

- Vay bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản của ông T số 12762236868 mở tại tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (S2) đến số tài khoản 9704229267949928 của ông Lê Tuấn K mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (M2), các lần chuyển khoản như sau:

1. Ngày 09/6/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 380.000.000đ (ba trăm tám mươi triệu đồng) với nội dung: *"Cam xe Ton Lam Sy";*

2. Ngày 18/9/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) với nội dung: *"Gui Bi";*

3. Ngày 19/11/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với nội dung: *"Le Tuan Kiet muon";*

4. Ngày 11/12/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 97.000.000đ (chín mươi bảy triệu đồng) với nội dung *"Cho LTKiet muon";*

5. Ngày 12/01/2022 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với nội dung *"Cho Le Tuan Kiet muon"*;

6. Ngày 18/02/2022 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với nội dung *"Cho Le Tuan Kiet muon"*;

7. Ngày 25/3/2022 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với nội dung *"Cho Le Tuan Kiet muon"*;

8. Ngày 15/7/2022 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với nội dung "*CK cho T2 muon";*

9. Ngày 29/7/2022 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 196.000.000đ (một trăm chín mươi sáu triệu đồng) với nội dung *"Cho Le Tuan Kiet muon'*.

- Vay bằng hình thức chuyển khoản từ số tài khoản 12762230001 do ông Trần Văn T mở tại Ngân hàng TMCP S1 (S2) đến số tài khoản 9704229267949928 chủ tài khoản ông Lê Tuấn K tại Ngân hàng TMCP Q (M2), cụ thể như sau:

1. Ngày 28/02/2020 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), nội dung chuyển khoản *"Xe mazda 6"*.

2. Ngày 30/9/2020 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), nội dung chuyển khoản *"Tai ck Bi"*.

3. Ngày 06/10/2020 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), nội dung chuyển khoản *"Tai chuyen Bi"*.

4. Ngày 04/01/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), nội dung *"Chuyen khoan thue xe Mazda 51H01673"*.

5. Ngày 05/01/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng), nội dung *"Thue xe Mazda 51H24792 cho Nguyen Thi N"*.

6. Ngày 05/01/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), nội dung *"Thue xe Mazda 51H24792 cho Nguyen Thi N"*.

7. Ngày 08/3/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), nội dung *"Cho Bi muon"*.

8. Ngày 12/4/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), nội dung chuyển khoản *"Cho Le Tuan Kiet va P muon"*.

9. Ngày 13/5/2021 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), nội dung chuyển khoản *"Cho Hung ban B1 muon"*.

10. Ngày 15/7/2022 ông Trần Văn T chuyển khoản số tiền 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), nội dung *"CK cho T2 muon"*.

Ngoài ra ngày 15/9/2022 giữa ông T và ông K có ký hợp đồng thuê xe, theo nội dung hợp đồng ông T (bên A) là người thuê xe ô tô biển số 61A-326.13 và ông Lê Tuấn K (bên B) là người cho thuê xe ô tô. Ông T đặt cọc thuê xe cùng ngày cho ông K số tiền 400.000.000đ. Số tiền này ông K phải hoàn lại cho ông T sau khi hết thời hạn thuê xe (hợp đồng không ghi rõ thời hạn thuê xe). Từ ngày ký hợp đồng thuê xe đến nay ông K vẫn chưa giao xe cho ông T sử dụng theo hợp đồng đã ký kết.

Ngày 27/3/2024, ông Trần Văn T gửi Thông báo bằng văn bản đến ông Lê Tuấn K, nội dung: Thông báo chấm dứt hợp đồng vay và hợp đồng thuê xe ô tô biển số 61A-326.13 kể từ ngày 27/3/2024, yêu cầu ông K trả lại tiền vay là 3.513.000.000đ và tiền đặt cọc thuê xe là 400.000.000đ. Thời gian thanh toán số tiền trên cho ông T chậm nhất là ngày 01/4/2024.

Do ông Lê Tuấn K không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay và trả lại tiền đặt cọc thuê xe ô tô cho ông T theo thông báo ngày 27/3/2024 nên ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Lê Tuấn K phải thực hiện nghĩa vụ:

1. Thanh toán tổng số tiền vay bằng hình thức tiền mặt và chuyển khoản cho ông T là 3.513.000.000đ (ba tỷ năm trăm mười ba triệu đồng).

2. Yêu cầu Tòa án tuyên chấm dứt hợp đồng thuê xe ô tô biển số 61A - 326.13 ngày 15/9/2022, giữa ông Trần Văn T và ông Lê Tuấn K. Buộc ông Lê Tuấn K phải trả lại cho ông T số tiền cọc thuê xe là 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định 02 văn bản "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền" giữa ông Trần Văn T và ông Phạm Công Đ1 và "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền và thế chấp" giữa ông Trần Văn T và ông Tôn Lâm S cùng lập ngày 25/7/2023 và giao dịch thỏa thuận vay tiền độc lập giữa ông T và ông Đ1, ông S không liên quan đến số tiền vay từ năm 2020 đến năm 2022 do ông K đã vay của ông T. Do vậy, nguyên đơn ông Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 26/4/2024, quá trình tố tụng và tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị đơn là ông Lê Tuấn K trình bày:

Giữa ông K và nguyên đơn là ông Trần Văn T có mối quan hệ làm ăn chung từ lâu trong việc cầm cố, cho vay tiền thu lãi, trong đó ông T là người có tiền để bỏ vốn ra cho vay hoặc nhận cầm cố tài sản để đảm bảo cho các khoản vay tiền, ông K là người bỏ công sức tìm khách hàng vay giới thiệu cho ông T, khi cho vay được tiền thì số tiền lãi do khách hàng trả, ông T sẽ trích thưởng cho ông K 50%. Ông K thừa nhận từ năm 2020 đến năm 2022, ông T đã nhiều lần chuyển tiền qua tài khoản số 9704229267949928 của ông K mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (M2), mỗi lần ông K tìm được khách hàng vay, ông K báo số tiền cần vay thì ông T sẽ chuyển khoản tiền vay cho ông K để ông K giao cho khách hàng vay, cụ thể:

- Ngày 09/6/2021, ông K đã nhận số tiền 380.000.000đ do ông Trần Văn T chuyển khoản và ghi nội dung: *"Cam xe Ton Lam Sy"*. Thực tế đây là số tiền ông Tôn Lâm S đã cầm cố xe ô tô Mazda 6 cho ông T để xin vay số tiền 400.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, ông S có mang xe đến giao cho ông T nhận và giữ xe ô tô của ông S. Lý do ông T là người nhận cầm cố, giữ xe của ông S nhưng ông T không chuyển khoản tiền vay cho ông S mà lại chuyển khoản toàn bộ số tiền 380.000.000đ cho ông Tôn Lâm S thông qua tài khoản của ông K sau đó ông K chuyển lại số tiền này cho ông S. Hàng tháng ông K thu tiền lãi từ ông S giao lại cho ông T, ông T trích thưởng cho ông K ½ số tiền lãi thu được từ ông S, ông S trả lãi được khoảng 03 năm thì ngưng không trả vốn, trả lãi nữa do làm ăn khó khăn, ông S bị Công an tỉnh B bắt tạm giam.

- Ngày 18/9/2021, ông K có nhận số tiền 20.000.000đ do ông T chuyển khoản có nội dung "gửi B" (B là tên thường gọi ở nhà của ông K). Đây là số tiền ông K mượn ông T chi tiêu sinh hoạt trong giai đoạn bị covid 19, ông K trả xong nhưng không có chứng cứ chứng minh.

- Đối với 07 (bảy) lần chuyển khoản sau:

+ Ngày 19/11/2021 chuyển khoản 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

+ Ngày 11/12/2021 chuyển khoản 97.000.000đ (chín mươi bảy triệu đồng);

+ Ngày 12/01/2022 chuyển khoản 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

+ Ngày 18/02/2022 chuyển khoản 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

+ Ngày 25/3/2022 chuyển khoản 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

+ Ngày 15/7/2022 chuyển khoản 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

+ Ngày 29/7/2022 chuyển khoản 196.000.000đ (một trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Đây là 07 lần ông T chuyển khoản vào tài khoản của ông K để ông K nhận và giao cho khách hàng vay, ông K sẽ thu lãi của khách hàng vay để giao lại cho ông T, ông T trích thưởng tiền lãi cho ông K nhưng ông K không nhớ rõ họ, tên, địa chỉ cụ thể của khách hàng đã vay.

- Ngày 30/9/2020, ông K có nhận số tiền 50.000.000đ do ông T chuyển vào tài khoản củ ông K nhưng không nhớ mục đích chuyển khoản.

- Ngày 06/10/2020, ông K có nhận số tiền 50.000.000đ do ông T chuyển khoản vào tài khoản của ông K nhưng không nhớ mục đích chuyển khoản.

- Đối với giao dịch ngày 28/02/2020 với số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nội dung "*Xe mazda 6"*. Đây là số tiền ông Tôn Lâm S xin vay và

cầm xe ô tô Mazda 6 cho ông T. Ông T chuyển khoản 300.000.000đ vào tài khoản của ông K, ông K nhận tiền và giao cho ông S. Khoản vay này, ông K thu lãi trực tiếp từ ông S và nộp lại tiền lãi cho ông T sau đó ông T trích thưởng ½ số tiền lãi thu được cho ông K. Ông S đóng tiền lãi cho ông K được 03 năm thì ngưng do ông S khó khăn về kinh tế.

- Giao dịch ngày 04/01/2021 nội dung *"chuyển khoản thuê xe mazda 51H01673"* do ông K không có giấy phép cầm cố tài sản nữa nên ông T cho ông Tôn Lâm S vay có cầm cố xe ô tô nhưng ghi lại hình thức là thuê xe ô tô Mazda 51H01673. Ông T đã chuyển khoản cho ông K số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), thực tế giữa ông K và ông T không có dịch vụ thuê xe ô tô nào hết mà ông T chuyển tiền cho ông K để ông K cho ông Tôn Lâm S vay số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng). Sau khi nhận được số tiền 400.000.000đ do ông T chuyển khoản thì ông K đã chuyển khoản ngay số tiền 400.000.000đ này cho ông S vay. Hàng tháng ông K là người thu tiền lãi từ ông S 20.000.000đ/01 tháng, ông K gửi lại toàn bộ tiền lãi bằng tiền mặt và chuyển khoản cho ông T, sau đó ông T cho ông K ½ tiền lãi đã thu.

- Giao dịch ngày 05/01/2021 với số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng) với nội dung "thuê xe Mazda 51H24792 cho Nguyen Thi N" và giao dịch chuyển khoản 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) với nội dung "chuyen tien thue xe mazda 51H24792 cho Nguyen Thi Ngoc Thao" ông K xác nhận có nhận số tiền 190.000.000 đồng và 170.000.000 đồng từ ông T chuyển đến tài khoản của ông K. Tuy nhiên trên thực tế thì không có việc thuê xe ô tô của ông T và ông K mà chỉ là hợp thức hóa số tiền ông Tôn Lâm S vay các lần khác của của ông T.

Thực tế giao dịch ngày 04/01/2021 và ngày 05/01/2021 là tổng số tiền ông T cho vay là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) nhưng thu tiền lãi trước 40.000.000đ nên chỉ có 760.000.000 đồng tiền gốc ông T chuyển khoản cho ông K để ông K chuyển khoản cho ông Tôn Lâm S vay tiền. Ông K là người chịu trách nhiệm gom tiền lãi cho ông T, ông K gửi lại toàn bộ tiền lãi bằng tiền mặt và chuyển khoản cho ông T, sau đó ông T cho ông K ½ tiền lãi đã thu.

- Giao dịch ngày 08/3/2021 với nội dung là "Cho Bi muon". Nội dung chuyển khoản cho B mượn là đúng, ông K là người nhận tiền và ông K là người rút số tiền này cho người khác vay lại số tiền này.

- Đối với giao dịch ngày 12/4/2021 chuyển khoản số tiền 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng) với nội dung "Cho Le Tuan Kiet va P muon", tiền này ông T chuyển khoản cho ông K để ông K cho người khác vay để lấy tiền lãi.

Ông Phạm Công Đ1 là người kinh doanh bất động sản do ông K giới thiệu để ông T cho ông Đ1 vay tiền nhưng ông T không biết ông Đ1 là ai.

- Giao dịch ngày 13/5/2021 số tiền 100.000.000 đồng nội dung "cho Hung ban B1 muon" là ông T cho ông H bạn ông K vay tiền, H là do ông K giới thiệu cho ông T nhưng ông T không chuyển khoản trực tiếp cho ông H mà chuyển khoản cho ông K để ông K đưa tiền này cho H. Hàng tháng ông K có trách nhiệm thu tiền lãi gửi cho ông T và ông T chiết khấu lại cho ông K một nửa.

- Giao dịch ngày 15/7/2021 số tiền 90.000.000 đồng nội dung "CK cho T2 muon" là ông T cho ông T1 vay tiền. Ông T1 cũng là người ông K giới thiệu cho ông T nhưng ông T không chuyển khoản cho ông T1 mà chuyển tiền cho ông K để ông K đưa tiền cho ông T1. Hàng tháng ông K có trách nhiệm thu tiền lãi gửi cho ông T và ông T chiết khấu lại cho ông K một nửa.

Ông T1 và ông H là những người ông K chuyển tiền vay và thu lãi suất và đều là người do ông K giới thiệu cho ông T cho vay tiền, ông T có gặp trực tiếp những người này làm việc, ông K biết giữa ông T và những người này cũng lập giấy thỏa thuận vay tiền. Ông K chỉ là người làm chứng, hình thức là trung gian cho hai bên vay tiền.

Đối với hợp đồng thuê xe ô tô biển số 61A-326.13 thì xe ô tô này đang do ông K sử dụng, việc hai bên ký hợp đồng thuê xe để bảo lãnh việc ông T chuyển tiền cho ông K cho người khác mượn. Hợp đồng thuê xe chỉ là giả tạo. Vì xe ô tô biển số 61A-326.13 là xe cũ, giá trị thấp hơn 400.000.000 đồng mà ký hợp đồng thuê xe với giá 400.000.000 đồng là hết sức vô lý nhưng ông T bắt ông K ký hợp đồng này mới cắt lại ½ tiền lãi cho vay. Thực tế ông K là người làm công cho ông T chứ không phải là người vay tiền.

Ông K trình bày do giữa ông T và ông K có rất nhiều giao dịch chuyển khoản qua ngân hàng nên lời khai trước đây ông K khai không chính xác, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tài liệu, chứng cứ ông K cung cấp để giải quyết vụ án, với lý do thời gian quá lâu nên không nhớ chính xác. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/11/2024 ông K trình bày: Giữa ông T và ông K đã thống nhất số tiền nợ 2.025.000.000 đồng, nay làm ăn thất bại nên mỗi người chịu ½ thiệt hại, ông K chỉ đồng ý thanh toán số tiền 1.025.000.000 đồng. Trường hợp ông T không đồng ý số tiền này thì đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Chứng cứ, tài liệu do ông T cung cấp: Sao kê tài khoản (bản chính); 02 "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền thế chấp" ngày 25/7/2023 (bản pho to); tin nhắn Z (bản pho to).

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tôn Lâm S trình bày:

Ông S có quen biết bị đơn là ông Lê Tuấn K, còn nguyên đơn ông Trần Văn T là bạn bè làm ăn chung của ông K. Từ năm 2020 đến năm 2022, qua giới thiệu của ông K thì ông S nhiều lần vay tiền, cầm cố tài sản là xe ô tô để vay tiền của ông T để làm ăn kinh doanh, cụ thể như sau:

- Ngày 28/02/2020 và ngày 04/01/2021, ông S cầm xe ô tô Mazda 6 biển số 51H - 016.73 cho ông T để vay tiền nhưng do xe ô tô nói trên ông S nhờ chị ruột là bà Tôn Thị Thu V đứng tên đăng ký sở hữu dùm cho ông S. Do đó ngày 28/02/2020, ông T chuyển khoản số tiền vay 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vào tài khoản của bà V nội dung "Xe mazda 6" và chuyển khoản ngày 04/01/2021 số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), nội dung "Chuyen khoan thue xe mazda 51H01673" vào tài khoản của bà V. Cả hai lần bà Tôn Thị Thu V nhận tiền chuyển khoản từ ông Trần Văn T, bà V đã giao lại đủ số tiền 700.000.000đ cho ông S.

- Ngày 05/01/2021, ông S cầm xe ô tô Mazda biển số 51H – 247.92 cho ông T để vay tiền nhưng do xe ô tô nói trên ông S nhờ bà Nguyễn Thị Ngọc T3 đứng tên đăng ký sở hữu dùm cho ông S. Do đó ngày 05/01/2021, ông T đã 02 lần chuyển khoản tiền vay và cầm cố tài sản vào tài khoản của ông S gồm: Chuyển lần 1 ngày 05/01/2021 số tiền 190.000.000đ (một trăm chín mươi triệu đồng), nội dung "Thue xe mazda 51H24792 cho Nguyen Thi N" và chuyển khoản lần 2 cùng ngày 05/01/2021 số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), nội dung "Thue xe mazda 51H24792 cho Nguyen Thi N" vào tài khoản của ông S. Cả hai lần này ông T đều chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của ông S, ông S đã giao lại đủ số tiền 360.000.000đ. Như vậy trong 04 lần ông S vay của ông Trần Văn T là 1.060.000.000đ, nhưng ông S phải chấp nhận vốn vay từ ông T là 1.100.000.000đ vì ông T thu lãi trước 40.000.000đ. Do ông S đóng tiền lãi hàng tháng 5% trực tiếp cho ông K, không nộp cho ông T nên tại lời khai ngày 09/9/2024, ông S khai số tiền vay do ông K chuyển khoản cho ông S nên khai nhận còn nợ ông K 1.100.000.000đ. Sau khi được tiếp cận chứng cứ là "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền thế chấp" lập ngày 25/7/2023 giữa người cho vay là ông Trần Văn T, người vay là ông Tôn Lâm S, số tiền vay là 1.100.000.000đ có thế chấp 02 chiếc xe (xe Mazda màu đen mang BKS 51H-016.73 do Tôn Thị Thu V là chủ sở hữu) và 01 xe Mazda màu đen đỏ BKS 51K-247.92 do Nguyễn Thị Ngọc T3 là chủ sở hữu có sự làm chứng của ông Lê Tuấn K và Hoàng Đình C thì ông S nhớ lại trước đây ông K có đưa ông T và 01 người đàn ông không rõ họ, tên đến Công ty của ông S tại thành phố D yêu cầu ký giấy xác nhận nợ trên do tiền vay là của ông T nên ông S đã ký. Ông S xác định còn

nợ ông T 1.100.000.000đ tiền gốc và xác định không nợ ông K số tiền này. Nay ông S đang bị tạm giam nên xin được vắng mặt trong tất cả các lần tố tụng tại Tòa án các cấp khi nào chấp hành án xong sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên với ông T.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/11/2024 và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tôn Thị Thu V trình bày:* Bà V là chị ruột ông S, bà V có đứng tên dùm cho ông S xe ô tô biển số 51H-016.73. Khi ông T cho ông S vay tiền có đến gặp bà V xem bà V có phải là người đứng tên dùm ông S xe ô tô hay không sau đó ông T mới đồng ý cho ông S vay tiền. Ông T có chuyển khoản cho bà V 02 lần số tiền 700.000.000đ tại Ngân hàng T5, số tiền này do ông S vay và bà V đã chuyển khoản số tiền này cho ông S.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/9/2024 và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H trình bày:* Ông H và ông Lê Tuấn K là bạn bè thân thiết nhau từ nhỏ. Ông H xác định ông không biết ông T là ai. Trước đây ông H có vay tiền của ông K 01 lần tiền gốc là 100.000.000đ và trả tiền lãi trực tiếp cho ông K. Do ông H vay dùm người khác, người này chưa trả tiền lại cho ông H nên ông H chưa trả tiền vay cho ông K. Ngoài ra không còn lần vay tiền nào khác.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/9/2024 và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Viết T1 trình bày:* Ông T1 và ông Lê Tuấn K là bạn bè chơi chung từ lâu. Trước đây tôi có vay số tiền gốc của ông K là 200.000.000đ, tiền lãi hàng tháng là 10.000.000đ, tôi trả lãi hàng tháng trực tiếp cho ông K nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đến nay ông T1 chưa có tiền trả gốc cho ông K. Ông T1 không biết ông T là ai.

- *Tại biên bản lời khai ngày 31/10/2024 và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Công Đ1 trình bày:* Trước đây ông Đ1 có vay của ông Lê Tuấn K số tiền 500.000.000đ. Khi vay thì ông Đ1 có nghe ông K nói số tiền cho vay là của ông T đưa cho ông K. Do dịch bệnh Covid 19 nên không trả được lãi theo thỏa thuận 5%/tháng theo thỏa thuận. Ngày 25/7/2023, ông Đ1 có ký tên, viết họ và tên, in dấu vân tay điểm chỉ vào mục đại diện bên B trong văn bản "Hợp đồng thỏa thuận cho cá nhân vay tiền" theo đó, ông Đ1 xác nhận có vay số tiền 500.000.000đ của ông Trần Văn T không thế chấp tài sản, mục đích vay để kinh doanh và đồng ý thanh toán cho ông T số tiền vay vào ngày 30/11/2023. Hiện tại, ông Đ1 không có tiền để thanh toán nợ vay, khi nào có điều kiện ông Đ1 sẽ thanh toán số tiền trên cho ông T. Ông Đ1 xin vắng mặt trong tất cả các lần tố tụng tại Tòa án các cấp.

- *Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thu L trình bày:* Bà L và ông Lê Tuấn K là vợ chồng, bà L có quen biết vợ chồng ông T, bà M. Việc quan hệ làm ăn, vay mượn tiền giữa ông T và ông K thì bà L không biết, chỉ biết ông K cho người khác vay tiền lấy lãi và có thu tiền lãi về chi tiêu trong gia đình. Do bận công việc nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- *Trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huyền M1 trình bày:* Bà M1 và ông T là vợ chồng hợp pháp, số tiền ông T cho ông K vay là tiền riêng của ông T, không phải tài sản chung vợ chồng nên không liên quan đến bà M1. Bà M1 xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T đối với bị đơn ông Lê Tuấn K về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng thuê xe".

- Buộc ông Lê Tuấn K phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 2.593.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm chín mươi ba triệu đồng), trong đó tiền vay gốc 2.193.000.000 đồng và tiền đặt cọc cho thuê xe 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

- Tuyên hợp đồng thuê xe ngày 15/9/2022 vô hiệu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T đối với bị đơn ông Lê Tuấn K về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" số tiền 1.320.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/12/2024, bị đơn là ông Lê Tuấn K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Lê Tuấn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn không nộp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Ngày 09/5/2025, nguyên đơn là ông Trần Văn T có đơn xin xét xử phúc thẩm vắng mặt, đồng thời trình bày quan điểm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự trong vụ án không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương đã xét xử đúng quy định pháp luật. Bị đơn ông Lê Tuấn K kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Tuấn K, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn ông Lê Tuấn K trong hạn luật định. Căn cứ khoản 2 Điều 284 và Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý và xét xử vụ án theo quy định.

[1.2] Nguyên đơn ông Trần Văn T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Thu L, bà Bùi Nguyễn Huyền M, ông Tôn Lâm S, ông Lê Viết T1, ông Nguyễn Văn H, ông Phạm Công Đ1 và bà Tôn Thị Thu V có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn là ông Trần Văn T và bị đơn là ông Lê Tuấn K là bạn bè quen biết. Trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, nhiều lần ông K vay tiền của ông T để kinh doanh trong lĩnh vực tài chính. Việc vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng ông K không chứng minh được lãi suất và số tiền đã trả lãi cho ông T, ông T cũng không thừa nhận có nhận tiền lãi từ ông K nên không có căn cứ xem xét về tiền lãi. Ngoài ra, ngày 15/9/2022, ông K cho ông T thuê xe ô tô Mazda biển số 61A-326.13, ông T đã đặt cọc tiền thuê xe ô tô cho ông K là 400.000.000đ nhưng đến thời điểm tranh chấp (tháng 4/2024) ông K chưa giao xe ô tô nói trên cho ông T sử dụng. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên hợp đồng thuê xe ô tô biển số 61A-326.13 lập ngày 15/9/2022 giữa ông T và ông K vô hiệu, buộc ông K trả lại tiền đặt cọc thuê xe cho ông T là 400.000.000đ. Buộc ông K thanh toán tiền gốc vay cho ông T là 3.513.000.000đ (ba tỷ năm trăm mười ba triệu đồng). Bản án sơ thẩm số 151/2024/DS-ST, ngày 29/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An,

tỉnh Bình Dương tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T: Tuyên hợp đồng thuê xe ô tô biển số 61A-326.13 ngày 15/9/2022 giữa ông T, ông K vô hiệu. Buộc ông K thanh toán cho ông T số tiền 2.593.000.000đ trong đó có số tiền gốc của hợp đồng vay tài sản là 2.193.000.000đ và số tiền đặt cọc thuê xe ô tô là 400.000.000đ. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với khoản vay 1.320.000.000đ. Nguyên đơn Trần Văn T chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm, không kháng cáo đối với phần yêu cầu khởi kiện về hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 1.320.000.000đ liên quan đến các đương sự Lê Tuấn K, Tôn Lâm S, Lê Việt T4, Phạm Công Đ1 nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hội đồng xét xử xem xét đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Lê Tuấn K cụ thể như sau:

[3] Đối với hợp đồng thuê xe ô tô lập ngày 15/9/2022, ông K thừa nhận có ký vào hợp đồng này và có nhận số tiền 400.000.000đ đặt cọc từ ông T nhưng ông K cho rằng hợp đồng thuê xe ô tô nói trên là hợp đồng giả cách nhằm che giấu cho hợp đồng vay tiền có cầm cố xe ô tô biển số 61A-326.13 giữa ông T và ông Tôn Lâm S. Lời trình bày trên của ông K không được nguyên đơn là ông T thừa nhận nhưng ông K không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tòa án sơ thẩm tuyên bố Hợp đồng thuê xe ô tô biển số 61A-326.13 giữa ông Trần Văn T và ông Lê Tuấn K lập ngày 15/9/2022 là vô hiệu, buộc ông K phải trả lại tiền đặt cọc thuê xe cho ông T 400.000.000đ là có căn cứ.

[4] Đối với hợp đồng vay tài sản:

[4.1] Lần vay trực tiếp bằng tiền mặt có lập hợp đồng vay có đầy đủ chữ ký xác nhận của bên vay là ông Lê Tuấn K lập ngày 26/12/2021, số tiền vay 800.000.000đ: ông K thừa nhận đã nhận số tiền này từ ông T và ký xác nhận vào văn bản vay tiền, đến thời điểm hiện nay ông K chưa thanh toán số tiền này cho ông T nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của ông T là có căn cứ.

[4.2] Ngày 09/6/2021 ông T có chuyển khoản số tiền 380.000.000 đồng cho ông K, ông K cho rằng đây là tiền ông T cho ông Tôn Lâm S vay dưới hình thức là cầm xe ô tô Mazda6. Tuy nhiên căn cứ theo biên bản lấy lời khai ngày 15/11/2024 ông S xác định có nợ ông T 1.100.000.000 đồng theo các giao dịch chuyển khoản ngày 28/01/2020, ngày 04/01/2021, ngày 04/01/2021, ngày 05/01/2021, ngày 05/01/2021 tổng số tiền 1.060.000.000 đồng (đã trừ 40.000.000 đồng tiền lãi đầu tháng). Lời khai của ông S, số tiền chuyển khoản phù hợp với chứng cứ mà ông K cung cấp tại phiên tòa là ông S nợ ông T 1.100.000.000 đồng. Như vậy số tiền 380.000.000 đồng ông T có chuyển khoản cho ông K ngày 09/6/2021 là tiền cho ông K vay không liên quan đến số tiền 1.100.000.0000 đồng mà ông T cho ông Tôn Lâm S vay. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T đối với khoản vay này là có căn cứ.

[4.3] Đối với các giao dịch chuyển khoản ngày 30/9/2020, số tiền 50.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 06/10/2020, số tiền 50.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 08/3/2021, số tiền 100.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 18/9/2021, số tiền 20.000.000đ; ngày 19/11/2021 chuyển khoản 100.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 11/12/2021 là 97.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 12/01/2022 là 100.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 18/02/2022 là 100.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 25/3/2022 là 100.000.000đ; giao dịch chuyển khoản ngày 29/7/2022 là 196.000.000đ, tổng cộng: **913.000.000đ** (chín trăm mười ba triệu đồng). Xét thấy đối với các giao dịch này ông K thừa nhận có nhận tiền của ông T, ông T cho rằng do ông T chuyển khoản cho ông K mượn chi tiêu 20.000.000đ (ngày 18/9/2021) và ông T chuyển tiền cho ông K nhận cho người khách hàng vay nhưng ông K không chứng minh được tài liệu, chứng cứ. Do đó Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi khoản tiền này của ông T là có căn cứ.

[4.4] Giao dịch ngày 13/5/2021 số tiền 100.000.000 đồng nội dung "*cho H1 ban Bi muon"* ông K trình bày ông T cho ông H - bạn ông K vay tiền nhưng ông T chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của ông K. Hàng tháng ông H trả lãi trực tiếp cho ông K, ông K giao lại tiền lãi cho ông T và được ông T chiết khấu huê hồng cho ông K 50% tiền lãi. Ông H thừa nhận chỉ vay tiền ông K, trả lãi cho ông K không biết ông T là ai. Do đó Tòa sơ thẩm buộc ông K thanh toán số tiền này cho ông T là có căn cứ.

Tổng số tiền vay có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Lê Tuấn K như tại mục [2.2.1], [2.2.2], [2.2.3], [2.2.4] là 2193.000.000đ (hai tỷ một trăm chín mươi ba triệu đồng).

[4.5] Đối với giao dịch chuyển khoản ngày 15/7/2022 là 100.000.000 đồng thì tại tài khoản sao kê của ông K không nhận được số tiền này, sao kê tài khoản ông T thể hiện ông T chuyển khoản số tiền Le V. Đối với giao dịch ngày 28/02/2020 với số tiền 300.000.000 đồng nội dung "Xe mazda 6"; Giao dịch ngày 04/01/2021 với số tiền 100.000.000 đồng nội dung "chuyển khoản thuê xe mazda 51H01673", giao dịch chuyển khoản ngày 04/01/2021 số tiền 300.000.000 đồng với nội dung "chuyen tien thue xe mazda 51h01673" kết quả sao kê thể hiện ông T chuyển khoản cho bà Tôn Thị Thu V nhận thay ông Tôn Lâm S. Giao dịch ngày 05/01/2021 với số tiền 190.000.000 đồng với nội dung "thuê xe Mazda 51H24792 cho Nguyen Thi N". Giao dịch chuyển khoản ngày 05/01/2021 số tiền 170.000.000 đồng với nội dung "chuyen tien thue xe mazda 51H24792 cho Nguyen Thi N", các sao kê tài khoản cho thấy ông T không chuyển khoản cho ông Lê Tuấn K mà chuyển khoản cho ông Tôn Lâm S. Giao dịch chuyển khoản ngày 12/4/2021 số tiền 70.000.000 đồng nội dung "Cho Le

Tuan Kiet va P Cong Duc" thì ông T chuyển khoản cho ông Phạm Công Đ1 không phải cho Lê Tuấn K. Giao dịch chuyển khoản ngày 15/7/2022 số tiền 90.000.000 đồng nội dung "CK cho T2 muon" thì ông T chuyển khoản cho ông Lê Việt T4 không phải ông Lê Tuấn K. Tổng cộng các khoản chuyển khoản này là 1.320.000.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng). Ông K không thừa nhận, sao kê tài khoản do ông K cung cấp không thể hiện ông T chuyển vào tài khoản ông K mà chuyển vào tài khoản các cá nhân khác nên Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đối với số tiền đã cho ông K vay 1.320.000.000đ là có căn cứ.

[5] Bị đơn ông Lê Tuấn K kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Tuấn K1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Tuấn K.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2024/DS-ST ngày 29/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Tuấn K phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009704 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- TAND thành phố Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Thanh